

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III.2016

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		4,809,950,625,413	4,538,572,980,388
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		4,698,098,267,008	4,526,982,727,678
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		65,720,684,690	1,552,666,092,480
1.1. Tiền	111.1	A.1	65,720,684,690	199,231,759,147
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	1,353,434,333,333
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	2,631,502,418,056	1,386,786,074,986
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.3.3		
4. Các khoản cho vay	114	A.3.4	2,096,232,903,126	1,770,831,253,230
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.2	25,748,400,000	25,750,800,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(183,576,686,292)	(223,485,731,418)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.1	23,579,296,723	13,029,195,037
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	8,789,405,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		23,579,296,723	4,239,790,037
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		23,579,296,723	4,239,790,037
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.3	42,413,553,134	4,927,345,792
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(3,522,302,429)	(3,522,302,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		111,852,358,405	11,590,252,710
1. Tạm ứng	131		9,638,107,700	1,494,717,909
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.15	8,341,139,067	6,801,431,430

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,315,752,670	1,024,620,370
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135	A.5.2	92,557,358,968	2,269,483,001
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		121,443,082,821	125,217,665,474
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211			
2.	Các khoản đầu tư	212			
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II.	Tài sản cố định	220		64,956,921,407	71,310,089,278
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.12	40,034,495,681	44,699,601,457
	- Nguyên giá	222		90,927,429,436	89,099,069,867
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(50,892,933,755)	(44,399,468,410)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.13	24,922,425,726	26,610,487,821
	- Nguyên giá	228		66,102,433,601	60,537,955,633
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(41,180,007,875)	(33,927,467,812)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		619,000,000	543,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		55,867,161,414	53,364,576,196
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.15	7,609,399,667	7,606,814,449
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	18,257,761,747	15,757,761,747
5.	Tài sản dài hạn khác	255		30,000,000,000	30,000,000,000
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,931,393,708,234	4,663,790,645,862
	(270 = 100 + 200)				
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,990,078,858,713	2,728,359,082,623
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,890,078,858,713	2,628,359,082,623
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,842,345,086,237	1,600,656,425,139
1.1.	Vay ngắn hạn	312	A.14	2,842,345,086,237	1,600,656,425,139
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7	2,491,673,136	21,704,562,381
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.10	11,095,533	2,262,101,262
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			417,400,000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.8	18,357,756,439	8,449,273,019
11.	Phải trả người lao động	323		3,121,666,034	2,087,430,741
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.9	19,713,284,820	3,183,775,151
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.11	2,285,915,385	989,598,114,930
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,752,381,129	
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		100,000,000,000	100,000,000,000
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342			
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		100,000,000,000	100,000,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347			
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349			
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,941,314,849,521	1,935,431,563,239
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,941,314,849,521	1,935,431,563,239
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,556,826,431,427	1,615,410,841,427
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
a.	Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b.	Vốn bổ sung	411.1b		1,249,981,650,000	1,249,981,650,000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		65,433,524,852	65,433,524,852

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(58,588,743,425)	(4,333,425)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39,505,678,545	39,505,678,545
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10,203,951,542	10,203,951,542
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.17	334,778,788,007	270,311,091,725
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		334,778,788,007	270,311,091,725
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,941,314,849,521	1,935,431,563,239
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		4,931,393,708,234	4,663,790,645,862
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		74,998,892,500	77,498,900,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B			
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		26,178,472,147	26,178,472,147
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		149,997,785	154,997,856
7. Cổ phiếu quỹ	007		5,000,380	380
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		27,916,623	150,065,730,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		12,279,627	76,212,920,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		15,129,076	70,764,810,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		507,920	3,088,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		5,079,200,000	3,088,000,000
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		212,279,249,976	282,588,750,000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

				Số lượng chứng khoán	
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,396,087,887	1,394,359,705
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,275,045,488	1,305,236,881
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		32,258,816	9,302,201
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		60,991,645	38,797,626
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		400,000	400,000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		27,391,938	40,622,997
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		273,919,380,000	406,229,970,000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
					Đồng Việt Nam
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1,580,870,092,967	1,093,853,504,988

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.1.	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,005,138,072,470	625,999,593,790
a.	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027.1		1,005,138,072,470	625,999,593,790
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		574,633,928,000	466,763,327,000
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		173,620,622	142,142,273
a.	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		113,030,833	12,300,059
b.	<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		60,589,789	129,842,214
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		924,471,875	948,441,925
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,580,870,092,967	626,141,736,063
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,541,849,916,256	599,927,409,074
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		39,020,176,711	26,214,326,989
9.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	-
9.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		251,846,000	61,100,000
11.	Phải trả vay CTCK	034		2,096,232,903,126	1,770,831,253,230
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		672,625,875	887,341,925

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	17,124,717,766	21,496,683,645	75,488,677,189	44,662,969,731
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	15,857,744,224	19,039,060,553	40,710,837,557	30,727,863,857
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	1,266,973,542	2,457,623,092	34,777,839,632	13,935,105,874
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02				
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	56,655,853,531	48,385,815,399	149,738,547,759	132,519,460,322
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	24,220,048,306	7,620,947,222	55,831,032,220	20,159,652,811
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	54,354,973,326	42,478,535,719	139,124,649,271	104,778,427,127
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	1,414,264,898	915,793,190	4,568,118,489	2,508,185,490
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7,011,533,736	3,981,575,392	9,102,730,107	5,765,143,015
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	205,375,553	171,337,045	633,603,410	411,746,786
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20	160,986,767,116	125,050,687,612	434,487,358,445	310,805,585,282
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	9,251,845,431	8,963,937,400	34,053,587,142	21,849,581,523
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7,867,421,472	11,027,325,067	84,174,372,471	18,594,674,912
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	869,063,957	(2,998,768,064)	(52,124,636,744)	500,250,752
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	515,360,002	935,380,397	2,003,851,415	2,754,655,859
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23	1,046,873,877	-	12,215,591,618	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính AFS	24	3,020,545,409	-	3,043,045,389	646,500,000
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	34,900,307,742	24,055,978,939	85,384,459,093	52,517,340,787
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	29				
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30	2,077,439,739	1,614,552,071	6,385,005,733	4,006,191,291
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	1,522,875,000	737,100,000	1,547,315,000	737,100,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40	51,819,887,198	35,371,568,410	142,629,003,975	79,756,713,601
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	43,222,447,061	30,506,531,689	112,456,630,927	65,837,328,370
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 và 44)	50	43,222,447,061	30,506,531,689	112,456,630,927	65,837,328,370
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52	39,815,235,229	20,686,131,655	90,815,240,468	32,564,989,844
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí đầu tư khác	54				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60	39,815,235,229	20,686,131,655	90,815,240,468	32,564,989,844
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	48,036,622,121	41,559,120,880	137,205,059,214	116,262,618,943
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70	64,537,469,629	57,940,398,356	176,294,685,715	148,058,591,264
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	2,877,245,243	255,691,493	2,947,483,960	3,907,629,562
8.2. Chi phí khác	72	10,876	1,064,258	3,115,494,726	1,068,392

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	2,877,234,367	254,627,235	(168,010,766)	3,906,561,170
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	67,414,703,996	58,195,025,591	176,126,674,949	151,965,152,434
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91				
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	13,229,546,091	12,003,001,274	28,480,117,999	29,600,808,416
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	13,229,546,091	12,003,001,274	28,480,117,999	29,600,808,416
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	54,185,157,905	46,192,024,317	147,646,556,950	122,364,344,018
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ..%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	309				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

Người lập



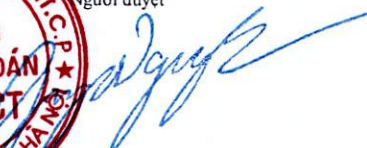
Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/9/2016	Lũy kế đến ngày 30/9/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		176,126,674,949	151,965,152,434
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		20,846,639,466	40,446,944,779
- Khấu hao TSCĐ	03		13,746,005,408	12,291,138,486
- Các khoản dự phòng	04		(39,909,045,126)	500,250,754
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1,542,292,855	(1,065,002,547)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		45,467,386,329	28,720,558,086
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,784,555,243,266)	(1,207,770,490,161)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ FVTPL	31		(1,244,716,343,070)	(872,751,521,659)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(325,401,649,896)	(683,046,176,748)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		2,400,000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		8,789,405,000	(14,753,465,206)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(19,339,506,686)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(39,986,207,342)	14,326,778,082
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(98,722,398,058)	(859,275,931)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		(2,251,005,729)	(6,699,682,478)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		1,752,381,129	(15,665,226,528)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		9,908,483,420	874,429,512
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		1,034,235,293	(7,726,171,026)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(982,136,487,597)	424,321,985,213
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	52		(22,385,108,149)	(27,325,180,246)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (lãi vay đã trả)	53		(71,103,441,581)	(18,466,983,147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,587,581,928,851)	(1,015,358,392,948)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7,468,837,537)	(12,239,338,540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(7,468,837,537)	(12,239,338,540)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/9/2016	Lũy kế đến ngày 30/9/2015
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(58,584,410,000)	(1,606,500)
3. Tiền vay gốc	73		25,642,374,791,612	5,812,811,985,916
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		25,642,374,791,612	5,812,811,985,916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(24,400,686,130,514)	(4,830,646,162,811)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(24,400,686,130,514)	(4,830,646,162,811)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(74,998,892,500)	(77,498,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,108,105,358,598	904,665,316,605
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,486,945,407,790)	(122,932,414,883)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,552,666,092,480	804,074,629,315
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		1,552,666,092,480	804,074,629,315
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		199,231,759,147	9,474,629,315
- Các khoản tương đương tiền	102.2		1,353,434,333,333	794,600,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		65,720,684,690	681,142,214,432
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		65,720,684,690	57,995,214,432
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	623,147,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/9/2016	Lũy kế đến ngày 30/9/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		45,407,619,414,657	29,309,729,046,298
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(45,407,587,936,308)	(29,310,768,464,311)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		487,009,079,680	(168,434,694,707)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/9/2016	Lũy kế đến ngày 30/9/2015
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1,477,779,809,742	600,927,202,453
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1,477,803,779,792)	(592,240,533,814)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		487,016,587,979	(160,787,444,081)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,093,853,504,988	877,680,195,032
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,093,853,504,988	877,680,195,032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		625,999,593,790	507,531,584,693
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		466,763,327,000	366,938,067,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		142,142,273	1,086,203,388
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		948,441,925	2,124,339,951
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,580,870,092,967	716,892,750,951
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,580,870,092,967	716,892,750,951
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,005,138,072,470	394,601,218,686
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		574,633,928,000	311,433,738,300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		173,620,622	46,785,375
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		924,471,875	10,811,008,590
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3 năm 2016

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	2015		2016		30/09/2015	30/09/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		1,835,289,370,602	1,935,431,563,239	122,362,737,518	81,633,082,245	89,062,146,950	83,178,860,668	1,876,019,025,875	1,941,314,849,521
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,615,415,174,852	-	-	-	-	1,615,415,174,852	1,615,415,174,852
<i>Vốn pháp định</i>		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
<i>Vốn bổ sung</i>		1,249,981,650,000	1,249,981,650,000	-	-	-	-	1,249,981,650,000	1,249,981,650,000
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		65,433,524,852	65,433,524,852	-	-	-	-	65,433,524,852	65,433,524,852
<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(2,537,925)	(4,333,425)	(1,606,500)	-	(58,584,410,000)	-	(4,144,425)	(58,588,743,425)
Quỹ dự trữ vốn điều lệ		30,416,825,026	39,505,678,545	-	-	-	-	30,416,825,026	39,505,678,545
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,115,098,023	10,203,951,542	-	-	-	-	1,115,098,023	10,203,951,542
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		188,344,810,626	270,311,091,725	122,364,344,018	81,633,082,245	147,646,556,950	83,178,860,668	229,076,072,399	334,778,788,007
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		188,344,810,626	270,311,091,725	122,364,344,018	81,633,082,245	147,646,556,950	83,178,860,668	229,076,072,399	334,778,788,007
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		1,835,289,370,602	1,935,431,563,239	122,362,737,518	81,633,082,245	89,062,146,950	83,178,860,668	1,876,019,025,875	1,941,314,849,521

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng 2015	Giảm	Tăng 2016	Giảm	30/09/2015	30/09/2016
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,835,289,370,602	1,935,431,563,239	122,362,737,518	81,633,082,245	89,062,146,950	83,178,860,668	1,876,019,025,875	1,941,314,849,521

Người lập biểu

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý 3 Năm 2016****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006.

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 638 nhân viên (30/09/2015: 586 nhân viên).

1.2

Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3

Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2015

2**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

2.1

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4**Các chính sách kế toán áp dụng**

4.1

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2

Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*

4.2.1.1 *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 *Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 05 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 05 năm

4.4 **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**

4.6 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

4.8.1 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	30/09/2016	31/12/2015
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	65,676,149,198	193,774,940,357
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44,535,492	5,456,818,790
Cộng	65,720,684,690	199,231,759,147
2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		
CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm

a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	114,899,516	6,812,343,276,758
- Trái phiếu	159,544,914	26,356,684,046,368
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	274,444,430	33,169,027,323,126
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4,793,956,412	73,958,131,670,514
- Trái phiếu	507,640	45,564,161,400
- Chứng khoán khác	61,820	588,719,800
Cộng	4,794,525,872	74,004,284,551,714

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	704,762,418,056	749,369,006,611	531,681,074,986	468,067,162,191
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,926,740,000,000	1,926,740,000,000	855,105,000,000	855,105,000,000
Cộng	2,631,502,418,056	2,676,109,006,611	1,386,786,074,986	1,323,172,162,191

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000		7,500,000,000	
Chứng khoán nợ	18,248,400,000		18,250,800,000	
Trong đó:				
- Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	16,248,400,000		16,250,800,000	
- Trái phiếu doanh nghiệp	2,000,000,000		2,000,000,000	
Cộng	25,748,400,000		25,750,800,000	

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	30/09/2016	31/12/2015
Cộng	-	-

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,024,454,544,894		1,690,700,041,551	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	71,778,358,232		80,131,211,679	
Cộng	2,096,232,903,126	-	1,770,831,253,230	-

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	43,228,636	2,631,502,418,065	2,676,109,006,611	95,623,098,732	147,747,735,476	(52,124,636,744)
1	APC	290,010	5,568,613,000	5,568,192,000	421,000	288,280,000	(287,859,000)
2	CII	500,102	13,092,398,880	14,753,009,000	-	332,060	(332,060)
3	DRC	175,611	6,269,413,165	7,375,662,000	-	-	-
4	FPT	90,214	3,926,713,502	4,212,993,800	-	1,143,832	(1,143,832)
5	MBB	304	4,903,530	4,529,600	373,930	-	373,930
6	PGS	5	100,600	84,500	16,100	35,010,400	(34,994,300)
7	PPC	45	417,580	648,000	-	-	-
8	PVS	67	1,352,757	1,420,400	-	3,759,766,057	(3,759,766,057)
9	SD9	727,595	9,817,006,877	6,475,595,500	3,341,411,377	1,371,699,877	1,969,711,500
10	SHN	96	1,297,117	960,000	337,117	-	337,117
11	TL4	180,200	1,684,275,400	1,351,500,000	332,775,400	-	332,775,400
12	VC7	80,100	2,015,609,900	2,114,640,000	-	-	-
13	VCB	83,529	3,202,392,851	3,199,160,700	3,232,151	-	3,232,151
14	VIC	447	21,353,799	19,891,500	1,462,299	-	1,462,299
15	VNM	10,173	4,515,581,664	1,424,220,000	3,091,361,664	3,092,749,184	(1,387,520)
16	EISSHN30	100,000	919,700,000	950,000,000	-	-	-
17	LV O	1,250,000	4,672,192,710	4,672,206,157	-	-	-
18	AB O	15,761,118	170,489,057,266	82,793,152,854	87,695,904,412	75,922,349,266	11,773,555,146
19	PTI	14,165,425	282,229,913,982	410,797,325,000	-	-	-
20	HOT	964,481	27,005,468,000	26,909,019,900	96,448,100	1,928,962,000	(1,832,513,900)
21	BI306	200,000	16,248,400,000	16,248,400,000	-	-	-
22	HT O				-	58,966,336,029	(58,966,336,029)
23	Khác	8,649,114	153,076,255,485	160,496,395,700	1,059,355,182	2,381,106,771	(1,321,751,589)
24	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1,926,740,000,000	1,926,740,000,000			
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay	-	2,096,232,903,126	2,008,279,315,566	87,953,587,560	75,737,995,942	12,215,591,618
IV	TSTC AFS	200,002	18,248,400,000	18,248,400,000	-	-	-
1	BI306	200,000	16,248,400,000	16,248,400,000	-	-	-
2	TTDQG	2	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-
	CỘNG	43,428,638	4,745,983,721,191	4,702,636,722,177	183,576,686,292	223,485,731,418	(39,909,045,126)

5 Các khoản phải thu		
5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
	30/09/2016	31/12/2015
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	8,789,405,000
Phải thu lãi dự thu các ngân hàng	23,579,296,723	4,239,790,037
Cộng	23,579,296,723	13,029,195,037
5.2 Tài sản ngắn hạn khác		
	30/09/2016	31/12/2015
Trả trước cho người bán	92,557,358,968	2,269,483,001
Cộng	92,557,358,968	2,269,483,001
5.3 Các khoản phải thu khác		
	30/09/2016	31/12/2015
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	40,449,777,801	2,963,570,459
Cộng	42,413,553,134	4,927,345,792
6 Dự phòng phải thu khó đòi		
	30/09/2016	31/12/2015
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	1,558,527,096	1,558,527,096
	3,522,302,429	3,522,302,429
7 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	30/09/2016	31/12/2015
7.1 Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2,491,673,136	1,981,784,381
7.2 Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.3 Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
7.4 Phải trả mua các tài sản tài chính	-	19,722,778,000
7.5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	2,491,673,136	21,704,562,381

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2016	31/12/2015
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,229,546,091	4,019,749,392
Thuế Thu nhập cá nhân	5,082,078,365	4,311,856,158
Thuế Giá trị gia tăng	46,131,983	117,667,469
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18,357,756,439	8,449,273,019

9 Chi phí phải trả	30/09/2016	31/12/2015
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	17,258,120,818	2,207,832,461
Phân bổ chi phí quản lý	594,000,000	(224,629,210)
Chi phí phải trả khác	1,861,164,002	1,200,571,900
Cộng	19,713,284,820	3,183,775,151

10 Phải trả người bán	30/09/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA		828,309,963
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5,000,000	5,000,000
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD	5,593,933	5,593,933
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501,600	501,600
Chi nhánh Công ty CP Careerbuilder		23,110,780
Công ty CP đầu tư xây dựng Khôi Nguyên		1,399,584,986
Cộng	11,095,533	2,262,101,262

11 Phải trả, phải nộp khác	30/09/2016	31/12/2015
Phải trả ngắn hạn	2,285,915,385	989,598,114,930
Phải trả dài hạn	-	-
Cộng	2,285,915,385	989,598,114,930

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	30/09/2016			31/12/2015		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	21,657,996,158	67,441,073,709	89,099,069,867	19,960,198,034	61,737,249,659	81,697,447,693
Tăng trong năm	853,244,369	975,115,200	1,828,359,569	1,697,798,124	5,330,836,446	7,028,634,570
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	372,987,604	372,987,604
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thanh đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22,511,240,527	68,416,188,909	90,927,429,436	21,657,996,158	67,441,073,709	89,099,069,867
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410	998,009,902	35,064,796,596	36,062,806,498
Khấu hao trong năm	1,658,259,046	4,835,206,299	6,493,465,345	3,279,464,843	5,057,197,069	8,336,661,912
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,935,733,791	44,957,199,964	50,892,933,755	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	17,380,521,413	27,319,080,044	44,699,601,457	18,962,188,132	26,672,453,063	45,634,641,195
Số dư cuối kỳ	16,575,506,736	23,458,988,945	40,034,495,681	17,380,521,413	27,319,080,044	44,699,601,457

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 28.335.553.147 đồng. (tại 30/09/2015 là 24.664.501.602 đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

13	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	30/09/2016	31/12/2015
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	60,537,955,633	50,614,324,491
	Tăng trong năm	5,564,477,968	9,923,631,142
	Phân loại lại (*)	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>66,102,433,601</u>	<u>60,537,955,633</u>
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	33,927,467,812	25,613,082,622
	Khấu hao trong năm	7,252,540,063	8,314,385,190
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>41,180,007,875</u>	<u>33,927,467,812</u>
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	26,610,487,821	25,001,241,869
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>24,922,425,726</u>	<u>26,610,487,821</u>

14 **Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)**

Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số dư vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	1,600,656,425,139	25,642,374,791,612	24,400,686,130,514	2,842,345,086,237
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	1,600,656,425,139	25,642,374,791,612	24,400,686,130,514	2,842,345,086,237
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>1,600,656,425,139</u>	<u>25,642,374,791,612</u>	<u>24,400,686,130,514</u>	<u>2,842,345,086,237</u>

15	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2016	31/12/2015
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,801,431,430	7,619,642,928
	Tăng trong năm	18,873,729,051	15,855,889,582
	Phân bổ trong năm	(17,334,021,414)	(16,674,101,080)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	8,341,139,067	6,801,431,430
b	Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2016	31/12/2015
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,606,814,449	955,094,835
	Tăng trong năm	3,540,270,113	7,933,169,205
	Phân bổ trong năm	(3,537,684,895)	(1,281,449,591)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	7,609,399,667	7,606,814,449
16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	30/09/2016	31/12/2015
	- Tiền nộp ban đầu	15,757,761,747	13,257,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	1,576,387,771	1,748,001,639
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	923,612,229	751,998,361
	Cộng	18,257,761,747	15,757,761,747
17	Lợi nhuận chưa phân phối	30/09/2016	31/12/2015
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	334,778,788,007	270,311,091,725
	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	Cộng	334,778,788,007	270,311,091,725
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	30/09/2016	31/12/2015
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2015)	270,311,091,725	288,488,798,763
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 30/09/2016	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2016 đến 30/09/2016	147,646,556,950	-
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/09/2016 (4)=(1-2 +/-3)	417,957,648,675	288,488,798,763
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	8,179,968,168	18,177,707,038
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>		9,088,853,519
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>		9,088,853,519
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	8,179,968,168	
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 30/09/2016 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	74,998,892,500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECTĐịa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	964,881,875	-
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	74,034,010,625	-
19	Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
		30/09/2016	31/12/2015
1	Phải trả nghiệp vụ margin	2,024,454,544,894	1,690,700,041,551
1.1	Phải trả gốc margin	1,998,695,574,429	1,664,771,576,490
a.	<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	1,998,695,574,429	1,664,771,576,490
b.	<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
1.2	Phải trả lãi margin	25,758,970,465	25,928,465,062
a.	<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	25,758,970,465	25,928,465,062
b.	<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	71,778,358,232	80,131,211,679
2.1	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	71,778,358,232	80,131,211,679
a.	<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	71,778,358,232	80,131,211,679
b.	<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2.2	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a.	<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	-
b.	<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
	Cộng	2,096,232,903,126	1,770,831,253,230

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp)

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**20 Thu nhập****20.1 Lãi bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	6,807,130	239,809,152,000	223,951,362,202	15,857,789,798	40,683,783,622
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	777,000,000
3	Trái phiếu	25,539,054	4,962,219,075,527	4,938,044,561,684	24,174,513,843	52,907,707,873
	Tổng cộng	32,346,184	5,202,028,227,527	5,161,995,923,886	40,032,303,641	94,368,491,495

20.2 Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	4,427,761	123,924,113,000	131,791,515,574	7,867,402,574	25,317,538,524
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	57,205	159,213,381	213,832,290	54,618,909	58,911,433,938
3	Trái phiếu	10,540,100	2,608,321,000,000	2,611,286,945,398	2,965,945,398	2,988,445,398
	Tổng cộng	15,025,066	2,732,404,326,381	2,743,292,293,262	10,887,966,881	87,217,417,860

21 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2016		30/09/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-
	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
4.	Doanh thu lãi tiền gửi	43,222,447,061	112,456,630,927	65,837,328,370
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	43,222,447,061	112,456,630,927	65,837,328,370

22 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	30/09/2016		30/09/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	39,815,235,229	90,815,240,468	32,564,989,844
3	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng	39,815,235,229	90,815,240,468	32,564,989,844

23 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	30/09/2016		30/09/2015
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi phí nhân viên quản lý	26,515,260,399	77,959,798,174	65,026,249,371
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,771,814,000	5,216,845,125	4,280,628,414
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	250,061,325	524,343,114	527,261,303
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,184,108,203	3,896,439,301	4,718,104,758
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,633,151,345	13,746,005,408	12,295,318,486
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5,498,000	175,898,000	127,316,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,676,728,849	35,685,730,092	29,287,740,611
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	48,036,622,121	137,205,059,214	116,262,618,943

24 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	30/09/2016		30/09/2015
	Kỳ này	Lũy kế	
Phí hợp tác kinh doanh	-	62,560,000	3,678,876,000
Thu nhập khác	2,877,245,243	2,884,923,960	228,753,562
Cộng	2,877,245,243	2,947,483,960	3,907,629,562

25 Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	30/09/2016		30/09/2015
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi phí thuế chênh lệch sau quyết toán thuế		3,114,786,849	-
Chi phí khác	10,876	707,877	1,068,392
Cộng	10,876	3,115,494,726	1,068,392

26 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	30/09/2016		30/09/2015
	Kỳ này	Lũy kế	
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	13,229,546,091	28,480,117,999	29,600,808,416
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,229,546,091	28,480,117,999	29,600,808,416
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay			
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-	-
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

27 **Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận sau thuế TNDN	270,311,091,725	147,646,556,950		417,957,648,675
Cộng	270,311,091,725	147,646,556,950	-	417,957,648,675

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

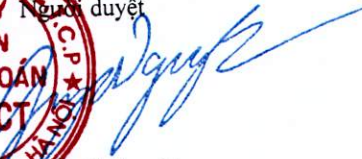
Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016